UBND TỈNH PHÚ YÊN
**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Số: 258/TB-SGDĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Phú Yên, ngày 03 tháng 8 năm 2021*

# THÔNG BÁO
## Điểm chuẩn và danh sách trúng tuyển nguyện vọng 2 vào lớp 10 THPT Năm học 2021-2022

Căn cứ Thông báo số 115/TB-SGDĐT, ngày 09/4/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc thông báo chỉ tiêu huy động trẻ mầm non và tuyển sinh đầu cấp phổ thông năm học 2021-2022; Kế hoạch số 89/KH-SGDĐT, ngày 24/3/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo về Kế hoạch tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2021-2022.

Căn cứ tờ trình các đơn vị về việc phê duyệt điểm chuẩn nguyện vọng 2 và kết quả tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2021-2022.

Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) thông báo về việc công nhận điểm chuẩn và công bố danh sách trúng tuyển nguyện vọng 2 vào các trường THCS-THPT và THPT năm học 2021-2022 như sau:

**1. Công nhận điểm chuẩn nguyện vọng 2:**

a) Các trường THCS-THPT,THPT tổ chức xét tuyển

| STT | TRƯỜNG | CHỈ TIÊU | TRÚNG TUYỂN | ĐIỂM CHUẨN | TIÊU CHÍ PHỤ |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | THPT Nguyễn Thị Minh Khai | 88 | 89 | 31 | |
| 2 | THPT Phạm Văn Đồng | 106 | 109 | 28 | TBCN:6.4 |
| 3 | THPT Nguyễn Công Trứ | 102 | 103 | 31 | |
| 4 | THPT Tôn Đức Thắng | 35 | 35 | 25 | TBCN:5.7 |
| 5 | THCS-THPT Võ Văn Kiệt | 18 | 14 | 23 | |
| 6 | THPT Trần Bình Trọng | 65 | 65 | 26 | TBCN:6.2 |
| 7 | THPT Trần Suyền | 88 | 90 | 26 | TBCN:6.5 |
| 8 | THCS-THPT Nguyễn Viết Xuân | 60 | 60 | 28 | TBCN:6.3 |
| 9 | THCS&THPT Võ Thị Sáu | 62 | 66 | 30 | |
| 10 | THCS-THPT Chu Văn An | 32 | 35 | 24 | |
| 11 | THPT Nguyễn Thái Bình | 34 | 34 | 27 | |
| 12 | THCS-THPT Võ Nguyên Giáp | 16 | 17 | 31 | |
| 13 | THCS-THPT Nguyễn Khuyến | 52 | 57 | 30 | |
| 14 | THCS-THPT Nguyễn Bá Ngọc | 18 | 10 | 22 | |
| 15 | THPT Nguyễn Trường Tộ | 71 | 74 | 34 | |

b) Các trường THPT tổ chức thi tuyển

| STT | TRƯỜNG | CHỈ TIÊU | TRÚNG TUYỂN | ĐIỂM CHUẨN | TIÊU CHÍ PHỤ |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | THPT Nguyễn Văn Linh | 88 | 89 | 11.75 | |
| 2 | THPT Nguyễn Trãi | 146 | 146 | 23.25 | |

Xét tiêu chí phụ: Sử dụng điểm trung bình cả năm lớp 9 (TBCN) cho các đơn vị có điểm chuẩn xét tuyển vượt quá nhiều so với chỉ tiêu xét.

**2. Danh sách trúng tuyển**

- Đối với học sinh trúng tuyển vào các trường tổ chức xét tuyển theo hình thức xét tuyển học bạ 4 năm học. Đơn vị tuyển sinh, học sinh và phụ huynh lưu ý như sau:

*+ Điểm xét tuyển thực hiện theo **điểm b, mục 1.4.3** của kế hoạch số 89/KH-SGDĐT ngày 24/3/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo Phú Yên;*

*+ Vì hiện nay các đơn vị tuyển sinh chưa nhận được học bạ chính thức của học sinh, dữ liệu xét tuyển được **chương trình quản lý thi** xét tuyển tự động dựa vào kết quả nhập dữ liệu của các trường THCS. Sau khi nhận học bạ chính thức, các đơn vị tiến hành rà soát, kiểm tra điểm quy đổi học lực, hạnh kiểm (tại **điểm b, mục 1.4.3** nêu trên) và triệu tập nhập học chính thức theo điểm chuẩn đã công bố.*

- Danh sách trúng tuyển kèm theo thông báo này.

**3. Hồ sơ học sinh trúng tuyển**

Để thực hiện việc công nhận thí sinh trúng tuyển nguyện vọng 2, thực hiện như sau:

**- Đối với hồ sơ học bạ của học sinh:**

+ Các trường lưu giữ và bảo quản hồ sơ học bạ của học sinh cho đến khi có thông báo mới;

+ Đề nghị quý phụ huynh, học sinh không đến trường để rút học bạ.

**- Công bố danh sách trúng tuyển:** Căn cứ vào kết quả thông báo trúng tuyển nguyện vọng 2 của các đơn vị thực hiện công bố danh sách trúng tuyển trên trang thông tin điện tử của đơn vị.

Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo rộng rãi đến phụ huynh, học sinh biết và yêu cầu các trường THCS; THCS và THPT; THPT triển khai thực hiện./.

***Nơi nhận:***
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Các phòng GDĐT huyện, thị xã, thành phố;
- Các trường THCS trên địa bàn tỉnh;
- Phụ huynh, học sinh;
- Giám đốc và các PGĐ;
- Các phòng, ban Sở;
- Website Sở GDĐT;
- Lưu: VT, QLCL.

**GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH PHÚ YÊN

**Trần Khắc Lễ**

KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2021-2022
TRƯỜNG THPT NGUYỄN TRÃI
KHÓA THI NGÀY:21-22/6/2021

# DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN

## NGUYỆN VỌNG 2

*(Kèm theo Thông báo số 258/TB-SGDĐT, ngày 03/8/2021 của Sở GDĐT Phú Yên)*

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Học sinh trường | UT,KK | ĐIỂM MÔN THI | | | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | TOÁN | NGỮ VĂN | TIẾNG ANH | TỔNG ĐIỂM | |
| 1 | 010375 | PHẠM THỊ HỒNG | THẢO | Nữ | 02/03/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 5.00 | 6.25 | 6.25 | 28.75 | |
| 2 | 010100 | TRẦN NHẬT DUY | HẢI | Nam | 10/04/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 5.00 | 5.75 | 7.25 | 28.75 | |
| 3 | 010077 | PHAN NGUYỄN HOÀNG | ĐẠO | Nam | 05/05/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 3.75 | 7.25 | 6.75 | 28.75 | |
| 4 | 450538 | ĐÀO KHÁNH | NGÂN | Nữ | 22/07/2006 | Tỉnh Bình Định | THCS Hùng Vương | | 4.75 | 6.75 | 5.75 | 28.75 | |
| 5 | 010156 | TRƯƠNG GIA | HUY | Nam | 28/06/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 4.25 | 6.00 | 8.25 | 28.75 | |
| 6 | 450482 | BÙI MINH | CHÂU | Nữ | 05/08/2006 | Thành phố Hồ Chí Minh | THCS Lương Thế Vinh | | 3.75 | 7.00 | 7.25 | 28.75 | |
| 7 | 010147 | NGUYỄN VÕ MINH | HUÂN | Nam | 05/12/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 6.25 | 5.25 | 5.75 | 28.75 | |
| 8 | 010151 | NGUYỄN VIỆT | HÙNG | Nam | 30/01/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 5.00 | 6.25 | 6.25 | 28.75 | |
| 9 | 010179 | TRẦN VY | KHÁNH | Nữ | 31/07/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Nguyễn Văn Trỗi | | 6.25 | 5.50 | 5.25 | 28.75 | |
| 10 | 010488 | TRẦN NGUYỄN NHẬT | UYÊN | Nữ | 05/03/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Nguyễn Văn Trỗi | | 4.25 | 6.00 | 8.25 | 28.75 | |
| 11 | 010068 | NGUYỄN THỊ THÙY | DUYÊN | Nữ | 11/01/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 5.75 | 6.50 | 4.00 | 28.50 | |
| 12 | 010289 | NGUYỄN NGỌC | NHƯ | Nữ | 22/07/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Lương Thế Vinh | | 4.50 | 6.75 | 6.00 | 28.50 | |
| 13 | 010005 | NGUYỄN TRỊNH KIM | ANH | Nữ | 31/10/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Lương Thế Vinh | | 5.50 | 6.50 | 4.50 | 28.50 | |
| 14 | 450742 | NGUYỄN NGỌC GIA | HUYÊN | Nữ | 22/04/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 6.50 | 4.75 | 6.00 | 28.50 | |
| 15 | 010312 | VÕ HOÀNG NHƯ | PHỤNG | Nữ | 05/08/2006 | Phú Yên | THCS Đinh Tiên Hoàng | | 4.25 | 7.25 | 5.50 | 28.50 | |
| 16 | 010502 | NGUYỄN VŨ THẢO | VY | Nữ | 15/04/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 3.50 | 6.75 | 8.00 | 28.50 | |
| 17 | 010163 | TRẦN THỊ BẢO | HUYỀN | Nữ | 15/07/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 5.00 | 6.00 | 6.25 | 28.25 | |
| 18 | 010040 | NGUYỄN TRƯỜNG LỤC | CHINH | Nam | 16/09/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 5.75 | 5.50 | 5.75 | 28.25 | |
| 19 | 010061 | PHẠM NGỌC | DUY | Nam | 30/04/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 6.25 | 5.25 | 5.25 | 28.25 | |
| 20 | 450498 | LÊ THÚY | HÀ | Nữ | 13/05/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Nguyễn Hữu Thọ | | 3.75 | 7.25 | 6.25 | 28.25 | |
| 21 | 010204 | NGUYỄN CẢNH | LĨNH | Nam | 29/12/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Lương Thế Vinh | | 5.00 | 6.50 | 5.25 | 28.25 | |
| 22 | 010378 | LÊ HỒ HƯƠNG | THẢO | Nữ | 22/05/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 4.50 | 6.00 | 7.25 | 28.25 | |
| 23 | 010510 | NGUYỄN ĐỖ NHƯ | Ý | Nữ | 16/06/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 4.50 | 6.50 | 6.25 | 28.25 | |
| 24 | 010511 | TRẦN HẢI | YẾN | Nữ | 07/06/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 4.25 | 6.25 | 7.25 | 28.25 | |
| 25 | 010283 | TÔ LÊ QUỲNH | NHI | Nữ | 16/09/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 5.00 | 7.00 | 4.25 | 28.25 | |
| 26 | 010330 | NGUYỄN ĐĂNG | QUANG | Nam | 07/08/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 5.00 | 6.75 | 4.75 | 28.25 | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Học sinh trường | UT,KK | ĐIỂM MÔN THI | | | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | TOÁN | NGỮ VĂN | TIẾNG ANH | TỔNG ĐIỂM | |
| 27 | 010217 | ĐỖ ANH | LUÂN | Nam | 18/10/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 4.00 | 5.50 | 9.25 | 28.25 | |
| 28 | 010105 | NGUYỄN BẢO | HÂN | Nữ | 16/09/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Lương Thế Vinh | | 7.25 | 5.00 | 3.50 | 28.00 | |
| 29 | 010363 | TRẦN QUỲNH MỸ | TÂM | Nữ | 19/12/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Lương Thế Vinh | | 4.50 | 6.50 | 6.00 | 28.00 | |
| 30 | 010031 | HUỲNH NGỌC BẢO | CHÂU | Nữ | 08/04/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Lý Tự Trọng | | 3.50 | 6.50 | 8.00 | 28.00 | |
| 31 | 010337 | ĐOÀN MINH NHẬT | QUYÊN | Nữ | 15/05/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 4.00 | 6.75 | 6.25 | 27.75 | |
| 32 | 010301 | HỒ THANH | PHÁT | Nam | 25/01/2006 | Phú Yên | THCS Đinh Tiên Hoàng | | 4.25 | 6.75 | 5.75 | 27.75 | |
| 33 | 010347 | TRƯƠNG THANH TRÚC | QUỲNH | Nữ | 10/06/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 3.75 | 7.00 | 6.25 | 27.75 | |
| 34 | 450496 | NGUYỄN TRẦN TÂM | ĐOAN | Nữ | 30/09/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 3.25 | 7.00 | 7.25 | 27.75 | |
| 35 | 450351 | TRẦN MINH | PHƯƠNG | Nữ | 09/10/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 3.50 | 6.25 | 8.25 | 27.75 | |
| 36 | 010471 | LÊ HOÀNG | TÚ | Nam | 08/12/2006 | Khánh Hòa | THCS Trần Quốc Toản | | 5.50 | 5.25 | 6.25 | 27.75 | |
| 37 | 010302 | BÙI HƯNG | PHÁT | Nam | 15/05/2006 | Phú Yên | THCS Đinh Tiên Hoàng | | 3.75 | 6.00 | 8.25 | 27.75 | |
| 38 | 010072 | LÊ THỊ THUỲ | DUYÊN | Nữ | 16/3/2006 | Phú Yên | THCS Ngô Quyền | | 5.25 | 5.75 | 5.75 | 27.75 | |
| 39 | 010316 | VŨ NGỌC TÚ | PHƯƠNG | Nữ | 15/10/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 4.00 | 7.00 | 5.50 | 27.50 | |
| 40 | 450387 | NGUYỄN TRÍ | TÍN | Nam | 13/01/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 4.50 | 5.50 | 7.50 | 27.50 | |
| 41 | 010318 | NGUYỄN VIỆT MAI | PHƯƠNG | Nữ | 15/12/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 4.75 | 6.50 | 5.00 | 27.50 | |
| 42 | 010277 | HUỲNH YẾN | NHI | Nữ | 30/03/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 4.50 | 6.50 | 5.50 | 27.50 | |
| 43 | 010194 | NGUYỄN PHÚC THIÊN | KIM | Nữ | 02/07/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 3.50 | 7.00 | 6.50 | 27.50 | |
| 44 | 450522 | NGUYỄN THỊ | LAN | Nữ | 10/06/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Nguyễn Hữu Thọ | | 3.00 | 7.75 | 6.00 | 27.50 | |
| 45 | 010011 | PHẠM LÝ QUỲNH | ANH | Nữ | 04/01/2006 | Phú Yên | THCS Lương Văn Chánh | | 3.25 | 7.50 | 6.00 | 27.50 | |
| 46 | 450065 | LÊ NGUYỄN KHÁNH | LINH | Nữ | 05/05/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 4.50 | 6.75 | 5.00 | 27.50 | |
| 47 | 010157 | VÕ CAN | HUY | Nam | 01/04/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 3.75 | 6.25 | 7.50 | 27.50 | |
| 48 | 450274 | LƯƠNG CÔNG | HOÀI | Nam | 26/01/2006 | Phú Yên | THCS Đinh Tiên Hoàng | | 3.75 | 6.50 | 7.00 | 27.50 | |
| 49 | 010407 | TRỊNH THỊ THU | THỦY | Nữ | 06/07/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Lương Thế Vinh | | 5.50 | 6.00 | 4.25 | 27.25 | |
| 50 | 010431 | NGUYỄN NGỌC PHÚC | TOÀN | Nam | 11/05/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 5.25 | 5.50 | 5.75 | 27.25 | |
| 51 | 010464 | NGUYỄN THÀNH | TRUNG | Nam | 04/10/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 4.25 | 6.25 | 6.25 | 27.25 | |
| 52 | 450511 | NGUYỄN GIA | HUY | Nam | 03/01/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 3.75 | 7.00 | 5.75 | 27.25 | |
| 53 | 010344 | ĐOÀN MINH NHẬT | QUỲNH | Nữ | 15/05/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 3.75 | 6.50 | 6.50 | 27.00 | |
| 54 | 450433 | NGUYỄN VÕ HƯƠNG | GIANG | Nữ | 30/11/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Lương Thế Vinh | | 2.75 | 7.50 | 6.50 | 27.00 | |
| 55 | 010332 | VÕ HỒ MINH | QUỐC | Nam | 24/10/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Lương Thế Vinh | | 4.75 | 6.75 | 4.00 | 27.00 | |
| 56 | 450136 | NGUYỄN THANH | TRUNG | Nam | 30/10/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 4.50 | 6.00 | 6.00 | 27.00 | |
| 57 | 010008 | NGUYỄN THỊ QUỲNH | ANH | Nữ | 10/01/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 4.25 | 7.00 | 4.50 | 27.00 | |
| 58 | 010358 | ĐINH TẤN | TÀI | Nam | 29/03/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 4.00 | 6.00 | 7.00 | 27.00 | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Học sinh trường | UT,KK | ĐIỂM MÔN THI | | | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | TOÁN | NGỮ VĂN | TIẾNG ANH | TỔNG ĐIỂM | |
| 59 | 010140 | NGUYỄN TÔ MINH | HOÀNG | Nam | 03/09/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 4.50 | 6.25 | 5.50 | 27.00 | |
| 60 | 010369 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG | THẮM | Nữ | 29/5/2006 | Phú Yên | THCS Ngô Quyền | | 2.75 | 8.25 | 5.00 | 27.00 | |
| 61 | 010268 | NGUYỄN HỒ HOÀI | NHÂN | Nữ | 09/01/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 4.00 | 6.25 | 6.25 | 26.75 | |
| 62 | 010215 | HUỲNH QUỐC | LUÂN | Nam | 12/04/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Lương Thế Vinh | | 4.00 | 6.75 | 5.25 | 26.75 | |
| 63 | 010450 | NGUYỄN THỊ QUỲNH | TRANG | Nữ | 20/07/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Nguyễn Hữu Thọ | | 3.25 | 7.50 | 5.25 | 26.75 | |
| 64 | 010210 | HUỲNH TẤN BẢO | LỘC | Nam | 29/04/2006 | Phú Yên | THCS Lương Văn Chánh | | 4.00 | 5.75 | 7.25 | 26.75 | |
| 65 | 450468 | PHẠM HIẾU NGÂN | TRÌNH | Nam | 17/11/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 4.75 | 6.00 | 5.00 | 26.50 | |
| 66 | 010177 | VÕ BẢO | KHÁNH | Nữ | 19/01/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 3.75 | 7.00 | 5.00 | 26.50 | |
| 67 | 010322 | NGUYỄN VĂN HOÀNG | PHƯƠNG | Nữ | 13/09/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 3.75 | 6.00 | 7.00 | 26.50 | |
| 68 | 010436 | NGUYỄN QUỲNH | TRÂM | Nữ | 25/01/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 3.00 | 7.25 | 6.00 | 26.50 | |
| 69 | 010133 | HUỲNH LÝ THU | HÒA | Nữ | 12/07/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 4.50 | 6.00 | 5.50 | 26.50 | |
| 70 | 010383 | NGUYỄN HOÀNG XUÂN | THI | Nữ | 18/04/2006 | TP Hồ Chí Minh | THCS Lý Tự Trọng | | 5.25 | 4.75 | 6.50 | 26.50 | |
| 71 | 010004 | NGUYỄN PHÚC | AN | Nam | 25/09/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Nguyễn Văn Trỗi | | 4.00 | 5.75 | 7.00 | 26.50 | |
| 72 | 450529 | PHAN VŨ HOÀNG | LY | Nữ | 24/03/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Lương Thế Vinh | | 4.50 | 6.25 | 4.75 | 26.25 | |
| 73 | 010256 | ĐỖ BÍCH | NGỌC | Nữ | 21/3/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hòa An | | 5.75 | 4.75 | 5.25 | 26.25 | |
| 74 | 010495 | TRẦN NGỌC | VŨ | Nam | 17/12/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hòa An | | 5.00 | 5.25 | 5.75 | 26.25 | |
| 75 | 010381 | NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG | THẢO | Nữ | 01/01/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 3.00 | 7.00 | 6.25 | 26.25 | |
| 76 | 010440 | TRẦN HIỀN | TRÂM | Nữ | 21/12/2006 | Tuy Hòa, Phú Yên | THCS Trần Phú | | 4.00 | 7.00 | 4.25 | 26.25 | |
| 77 | 010288 | HUỲNH NGÔ QUỲNH | NHƯ | Nữ | 22/06/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 5.00 | 5.25 | 5.50 | 26.00 | |
| 78 | 010097 | TRẦN THỤY NGÂN | HÀ | Nữ | 13/05/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 5.25 | 5.75 | 4.00 | 26.00 | |
| 79 | 010414 | NGUYỄN PHƯỚC ĐỊNH | TIẾN | Nam | 24/09/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 4.25 | 5.25 | 7.00 | 26.00 | |
| 80 | 010444 | HUỲNH NGỌC KHÁNH | TRÂN | Nữ | 18/02/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 4.25 | 5.50 | 6.50 | 26.00 | |
| 81 | 010499 | LƯƠNG HỒ TƯỜNG | VY | Nữ | 13/06/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Lương Thế Vinh | | 4.00 | 6.75 | 4.50 | 26.00 | |
| 82 | 010127 | LÊ HUỲNH | HIỆU | Nam | 10/09/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 5.00 | 4.75 | 6.50 | 26.00 | |
| 83 | 010033 | ĐỖ HỮU | CHÂU | Nam | 16/8/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hòa An | | 3.25 | 6.50 | 6.50 | 26.00 | |
| 84 | 010307 | PHAN MINH | PHÚ | Nam | 3/5/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hòa An | | 4.50 | 6.00 | 5.00 | 26.00 | |
| 85 | 010351 | PHẠM NHƯ | QUỲNH | Nữ | 20/12/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hòa An | | 5.00 | 6.00 | 4.00 | 26.00 | |
| 86 | 010360 | NGUYỄN TẤN | TÀI | Nam | 20/03/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Nguyễn Văn Trỗi | | 5.00 | 5.50 | 5.00 | 26.00 | |
| 87 | 450726 | NGUYỄN QUỐC | DŨNG | Nam | 27/06/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 4.50 | 6.25 | 4.25 | 25.75 | |
| 88 | 010389 | TRẦN ĐỨC | THỊNH | Nam | 27/12/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Lương Thế Vinh | | 4.50 | 6.50 | 3.75 | 25.75 | |
| 89 | 010434 | PHAN THỊ MỸ | TRÂM | Nữ | 29/01/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Lương Thế Vinh | | 3.25 | 7.25 | 4.75 | 25.75 | |
| 90 | 010404 | NGÔ MINH | THUẬN | Nam | 08/10/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 3.25 | 6.25 | 6.75 | 25.75 | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Học sinh trường | UT,KK | ĐIỂM MÔN THI | | | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | TOÁN | NGỮ VĂN | TIẾNG ANH | TỔNG ĐIỂM | |
| 91 | 010443 | LÊ MINH | TRÂN | Nam | 01/07/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 3.75 | 6.50 | 5.25 | 25.75 | |
| 92 | 010075 | LÊ VÂN KHÁNH | ĐAN | Nữ | 19/10/2006 | TP Tuy Hòa, Phú Yên | THCS Trần Cao Vân | | 3.50 | 7.00 | 4.75 | 25.75 | |
| 93 | 010051 | LÊ NGUYỄN XUÂN | DIỆU | Nữ | 01/07/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 4.50 | 6.50 | 3.75 | 25.75 | |
| 94 | 010190 | TRẦN GIA | KIỆT | Nam | 01/05/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 4.00 | 5.75 | 6.25 | 25.75 | |
| 95 | 010120 | TRẦN NGỌC ANH | HÀO | Nam | 25/07/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Lý Tự Trọng | | 3.50 | 6.25 | 6.25 | 25.75 | |
| 96 | 010364 | NGÔ QUANG | TÂN | Nam | 05/09/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Lý Tự Trọng | | 3.75 | 6.25 | 5.75 | 25.75 | |
| 97 | 010355 | NGUYỄN THỊ MAI | SƯƠNG | Nữ | 20/05/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Nguyễn Văn Trỗi | | 4.50 | 5.50 | 5.75 | 25.75 | |
| 98 | 010371 | TÔN THẤT MINH | THẮNG | Nam | 05/12/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Nguyễn Văn Trỗi | | 2.25 | 6.50 | 8.25 | 25.75 | |
| 99 | 010032 | HÀN BỬU | CHÂU | Nữ | 12/01/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 3.50 | 5.50 | 7.50 | 25.50 | |
| 100 | 450195 | NGUYỄN TRẦN MINH | TÂM | Nữ | 02/05/2006 | Phú Yên | Vãng lai | | 3.75 | 6.75 | 4.50 | 25.50 | |
| 101 | 010274 | TRẦN HUỲNH XUÂN | NHI | Nữ | 24/02/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Lương Thế Vinh | | 2.00 | 7.25 | 6.75 | 25.25 | |
| 102 | 010339 | NGUYỄN NGỌC KHÁNH | QUYÊN | Nữ | 11/12/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 4.00 | 6.00 | 5.25 | 25.25 | |
| 103 | 010041 | NGUYỄN TRUNG | CHÍNH | Nam | 26/07/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 4.00 | 5.00 | 7.25 | 25.25 | |
| 104 | 010039 | LÂM BẢO | CHIÊU | Nam | 23/08/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Lương Thế Vinh | | 3.00 | 5.50 | 8.25 | 25.25 | |
| 105 | 010284 | NGUYỄN MINH YẾN | NHI | Nữ | 09/11/2006 | Tỉnh Phú Yên | TH-THCS Lê Lợi | | 4.50 | 4.75 | 6.75 | 25.25 | |
| 106 | 010296 | CHÂU LÊ NGỌC | NHƯ | Nữ | 11/10/2006 | Tỉnh Khánh Hòa | TH-THCS Lê Lợi | | 2.75 | 6.50 | 6.75 | 25.25 | |
| 107 | 010242 | PHAN KIM | NGÂN | Nữ | 19/12/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 4.00 | 6.75 | 3.50 | 25.00 | |
| 108 | 010023 | LÊ QUỐC | BẢO | Nam | 30/08/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 4.25 | 5.25 | 6.00 | 25.00 | |
| 109 | 010340 | HỒ PHẠM MAI | QUYÊN | Nữ | 14/09/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 3.75 | 6.50 | 4.50 | 25.00 | |
| 110 | 010087 | HUỲNH VÕ HỒNG | ĐOAN | Nữ | 12/09/2006 | Phú Yên | THCS Đinh Tiên Hoàng | | 2.75 | 6.75 | 6.00 | 25.00 | |
| 111 | 010196 | HUỲNH ÂN | KỲ | Nữ | 16/06/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 3.00 | 6.50 | 6.00 | 25.00 | |
| 112 | 010152 | TRẦN LÊ TUẤN | HƯNG | Nam | 31/10/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Nguyễn Văn Trỗi | | 2.25 | 7.50 | 5.50 | 25.00 | |
| 113 | 010327 | MAI NGUYỄN HOÀNG | QUÂN | Nam | 07/04/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 5.00 | 4.00 | 6.75 | 24.75 | |
| 114 | 010229 | HỒ NGUYỄN THẢO | MY | Nữ | 05/12/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 3.00 | 7.00 | 4.75 | 24.75 | |
| 115 | 010092 | LÊ TRÌNH THÙY | GIANG | Nữ | 14/07/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 3.25 | 6.50 | 5.25 | 24.75 | |
| 116 | 010244 | NGUYỄN THỊ THANH | NGÂN | Nữ | 12/04/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Lương Thế Vinh | | 3.50 | 6.50 | 4.75 | 24.75 | |
| 117 | 010135 | TRẦN KHẢI | HOÀN | Nam | 29/11/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 3.25 | 6.75 | 4.75 | 24.75 | |
| 118 | 450602 | NGUYỄN THỊ TƯỜNG | VY | Nữ | 30/04/2006 | Phú Yên | THCS Lương Văn Chánh | | 2.00 | 7.75 | 5.25 | 24.75 | |
| 119 | 450481 | VÕ | CATHY | Nữ | 28/08/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 3.75 | 6.25 | 4.75 | 24.75 | |
| 120 | 010139 | TRẦN HUY | HOÀNG | Nam | 30/06/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 5.00 | 5.25 | 4.25 | 24.75 | |
| 121 | 010114 | TRẦN THỊ NGỌC | HÂN | Nữ | 5/9/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hòa An | | 3.75 | 6.75 | 3.75 | 24.75 | |
| 122 | 010171 | LÊ HOÀNG | KHANG | Nam | 27/06/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Nguyễn Văn Trỗi | | 3.75 | 5.25 | 6.75 | 24.75 | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Học sinh trường | UT,KK | ĐIỂM MÔN THI | | | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | TOÁN | NGỮ VĂN | TIẾNG ANH | TỔNG ĐIỂM | |
| 123 | 010403 | TRẦN MINH | THUẬN | Nam | 19/09/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 3.25 | 5.00 | 8.00 | 24.50 | |
| 124 | 010483 | NGUYỄN HỒ NHẬT | UYÊN | Nữ | 04/05/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 3.75 | 6.25 | 4.50 | 24.50 | |
| 125 | 450111 | VÕ ĐẶNG QUỐC | THẮNG | Nam | 15/03/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 3.75 | 5.75 | 5.50 | 24.50 | |
| 126 | 010149 | NGUYỄN THANH | HƯNG | Nam | 04/09/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 2.75 | 6.00 | 7.00 | 24.50 | |
| 127 | 010441 | NGUYỄN TÚ | TRÂM | Nữ | 12/10/2006 | Phú Yên | TH&THCS Võ Văn Kiệt | | 3.75 | 5.75 | 5.50 | 24.50 | |
| 128 | 010019 | NGUYỄN HOÀI | ANH | Nam | 23/12/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Nguyễn Văn Trỗi | | 4.50 | 5.25 | 5.00 | 24.50 | |
| 129 | 010199 | NGUYỄN XUÂN | LÂM | Nam | 03/03/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 4.00 | 5.50 | 5.25 | 24.25 | |
| 130 | 010458 | ĐẶNG MINH | TRIẾT | Nam | 22/07/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 4.00 | 6.50 | 3.00 | 24.00 | |
| 131 | 010393 | PHAN VÕ HỮU | THỌ | Nam | 01/01/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Lương Thế Vinh | | 7.00 | 3.25 | 3.50 | 24.00 | |
| 132 | 010098 | TRẦN THỊ NGÂN | HÀ | Nữ | 03/07/2006 | Tỉnh Gia Lai | THCS Lương Thế Vinh | | 4.00 | 5.50 | 5.00 | 24.00 | |
| 133 | 010058 | NGUYỄN NGỌC | DUY | Nam | 16/03/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 4.50 | 4.00 | 7.00 | 24.00 | |
| 134 | 010418 | NGUYỄN HUỲNH THẢO | TIÊN | Nữ | 30/09/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 3.00 | 6.75 | 4.50 | 24.00 | |
| 135 | 010291 | PHẠM TRẦN QUỲNH | NHƯ | Nữ | 28/04/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 3.75 | 5.50 | 5.25 | 23.75 | |
| 136 | 010489 | LÊ ĐÀM TUYẾT | VÂN | Nữ | 24/03/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 3.50 | 6.00 | 4.75 | 23.75 | |
| 137 | 010498 | NGUYỄN THỊ YẾN | VY | Nữ | 28/10/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Nguyễn Hữu Thọ | | 3.00 | 6.00 | 5.75 | 23.75 | |
| 138 | 010263 | ĐOÀN NGỌC TÂM | NGUYÊN | Nữ | 21/10/2006 | Phú Yên | TH&THCS Nguyễn Du | | 2.75 | 5.75 | 6.75 | 23.75 | |
| 139 | 010064 | LÊ HOÀNG BẢO | DUY | Nam | 10/10/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 3.75 | 4.75 | 6.75 | 23.75 | |
| 140 | 010319 | VÕ THỊ NGỌC | PHƯƠNG | Nữ | 07/12/2005 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 3.00 | 6.50 | 4.50 | 23.50 | |
| 141 | 450492 | VŨ KỲ | DUYÊN | Nữ | 26/08/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 3.25 | 6.50 | 4.00 | 23.50 | |
| 142 | 010198 | ĐÀO NỮ HIẾU | LAM | Nữ | 27/07/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Nguyễn Hữu Thọ | | 3.00 | 6.50 | 4.50 | 23.50 | |
| 143 | 010153 | PHẠM HUỲNH THẢO | HƯƠNG | Nữ | 19/02/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 3.50 | 6.00 | 4.50 | 23.50 | |
| 144 | 010408 | LÊ NGUYỄN YÊN | THÙY | Nữ | 23/06/2006 | Phú Yên | THCS Trần Quốc Toản | | 3.75 | 5.75 | 4.50 | 23.50 | |
| 145 | 010028 | PHẠM NGỌC MINH | CHÂU | Nữ | 22/10/2006 | Tỉnh Phú Yên | THCS Hùng Vương | | 3.50 | 4.75 | 6.75 | 23.25 | |
| 146 | 010467 | NGUYỄN XUÂN | TRƯỜNG | Nam | 30/3/2006 | TP Tuy Hòa, Phú Yên | THCS Trần Cao Vân | | 3.00 | 6.50 | 4.25 | 23.25 | |

Danh sách này gồm có 146 thí sinh./.